CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 30 Nguyễn Chí Thanh. phường Tân An, TP. Buôn Mạ Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Tỷ giá: vnd/lak 0.4203

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)**	**100**		**96,395,979,163**	**119,143,398,832**
I.	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (110=111+112**	**110**		**19,605,276,577**	**55,231,618,683**
1.	Tiền	111		7,605,276,577	30,231,618,683
2.	Các khoản tương đương tiền	112		12,000,000,000	25,000,000,000
II.	**ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (120=121+122+123)**	**120**		-	-
III.	**CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (130=131+132+133+134-**	**130**		**14,788,988,985**	**12,465,695,304**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		12,222,244,818	8,961,212,100
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		524,119,934	1,935,054,818
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136		2,042,624,233	1,569,428,386
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		-	-
IV.	**HÀNG TỒN KHO (140=141+149)**	**140**		**60,466,866,108**	**48,085,074,185**
1.	Hàng tồn kho	141		60,466,866,108	48,085,074,185
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC (150=151+152+154+155)**	**150**		**1,534,847,493**	**3,361,010,660**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1,534,847,493	3,361,010,660
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)**	**200**		**1,097,496,351,411**	**1,206,764,953,920**
I.	**CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN (210=211+212+213+214+21**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
II.	**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (220=221+224+227+230)**	**220**		**1,003,415,749,381**	**1,096,418,882,986**
1.	Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221		997,868,068,986	1,090,817,991,312
	- Nguyên giá	*222*		*1,432,352,337,703*	*1,491,405,870,230*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(434,484,268,717)*	*(400,587,878,918)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính (224=225+226)	224		-	-
	- Nguyên giá	*225*		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227		5,547,680,395	5,600,891,674
	- Nguyên giá	*228*		6,200,091,612	*6,234,165,745*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		(652,411,217)	*(633,274,071)*
IV.	**TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN (240=241+242)**	**240**		**70,044,062,769**	**83,168,308,169**
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		2,694,828,044	5,342,164,574
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		67,349,234,725	77,826,143,595
V.	**ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (250=251+252+253+254+255)**	**250**		**3,000,000,000**	**3,000,000,000**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3,000,000,000	3,000,000,000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	
V.	**TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC (260=261+262+263+268)**	**260**		**21,036,539,261**	**24,177,762,765**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		21,036,539,261	24,177,762,765
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1,193,892,330,574**	**1,325,908,352,752**